

Số: 1497/QĐ-UBND

Biên Hòa, ngày 02 tháng 4 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 (lần 2)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Đề án số 01/ĐA-UBND ngày 24/02/2025 của UBND thành phố Biên Hòa về việc Sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc UBND thành phố Biên Hòa.*

*Căn cứ Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 17/02/2025 của UBND thành phố Biên Hòa về việc phân bổ biên chế công chức trong cơ quan hành chính của Ủy ban nhân dân thành phố, biên chế viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập, số lượng hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập, số người làm việc trong các Hội do Đảng, nhà nước giao nhiệm vụ năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 14/03/2025 của UBND thành phố Biên Hòa về việc Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 17/02/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa về việc phân bổ biên chế công chức trong cơ quan hành chính của Ủy ban nhân dân thành phố năm 2025;*

*Theo Tờ trình số 160/TTr-TCKH ngày 31/3/2025 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách và giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các Phòng, Ban chuyên môn trực thuộc UBND thành phố Biên Hòa (lần 2), cụ thể:

1. Văn phòng HĐND – UBND thành phố:
  - Giảm dự toán chi: 298.214.300 đồng.
2. Phòng Quản lý đô thị:
  - Giảm dự toán thu: 78.000.000 đồng.
  - Giảm dự toán chi: 13.475.948.180 đồng.
3. Phòng Nội vụ:
  - Giảm dự toán chi: 14.094.439.084 đồng.

4. Phòng Kinh tế:

- Giảm dự toán thu: 128.100.000 đồng.
- Giảm dự toán chi: 3.728.212.344 đồng.

5. Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội:

- Giảm dự toán chi: 227.008.121.549 đồng.

6. Phòng Văn hóa và Thông tin:

- Giảm dự toán thu: 172.000.000 đồng.
- Giảm dự toán chi: 4.732.004.379 đồng.

*(phân bổ nội dung cụ thể theo phụ lục đính kèm).*

**Điều 2.** Căn cứ dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 được giao, đề nghị Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố Biên Hòa, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này và Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV phối hợp thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- TT.Thành ủy BH;
- TT.HĐND TPBH;
- CT, các PCT/UBND TP;
- Chánh, Phó VP.HĐND-UBND TP;
- Lưu VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Vũ Quốc Thái**

## PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1497/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2025 của UBND thành phố Biên Hòa)

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

**Đơn vị: VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ**

**Mã số QHNS: 1073249**

Đơn vị tính: đồng

| STT        | Nội dung                                            | Tổng số             |
|------------|-----------------------------------------------------|---------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí:</b> | <b>0</b>            |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>               | <b>-298.214.300</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính:</b>                      | <b>-298.214.300</b> |
| <b>1.1</b> | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>             | <b>-253.214.300</b> |
| 1.1.1      | Thanh toán cá nhân :                                | -161.214.300        |
|            | - Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp:               | -161.214.300        |
| 1.1.2      | Kinh phí hoạt động thường xuyên                     | -92.000.000         |
|            | - Kinh phí hoạt động                                | -92.000.000         |
| <b>1.2</b> | <b>Kinh phí không thực hiện tự chủ :</b>            | <b>-45.000.000</b>  |
| 1.2.1      | Kinh phí công tác Dân tộc                           | -45.000.000         |
|            | - Kinh phí hoạt động                                | -45.000.000         |
|            |                                                     | <b>0</b>            |